

BẢN TIN TUẦN

**“Kết quả quan trắc, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp”**

(Tuần 10: 09/03/2021 đến 15/03/2021)

I. Kết quả giám sát chất lượng nước tuần 10 từ ngày 09/03/2021 đến ngày 15/03/2021

1. Vị trí giám sát

Thực hiện quan trắc chất lượng nước tại 23 vị trí khảo sát chất lượng nước theo đề cương được duyệt, bao gồm 10 vị trí trên trục chính sông Nhuệ cùng 13 vị trí là các kênh trục chính, kênh tiêu và các điểm xả ô nhiễm nghiêm trọng vào hệ thống. Mô tả tổng quan 23 vị trí quan trắc như sau:

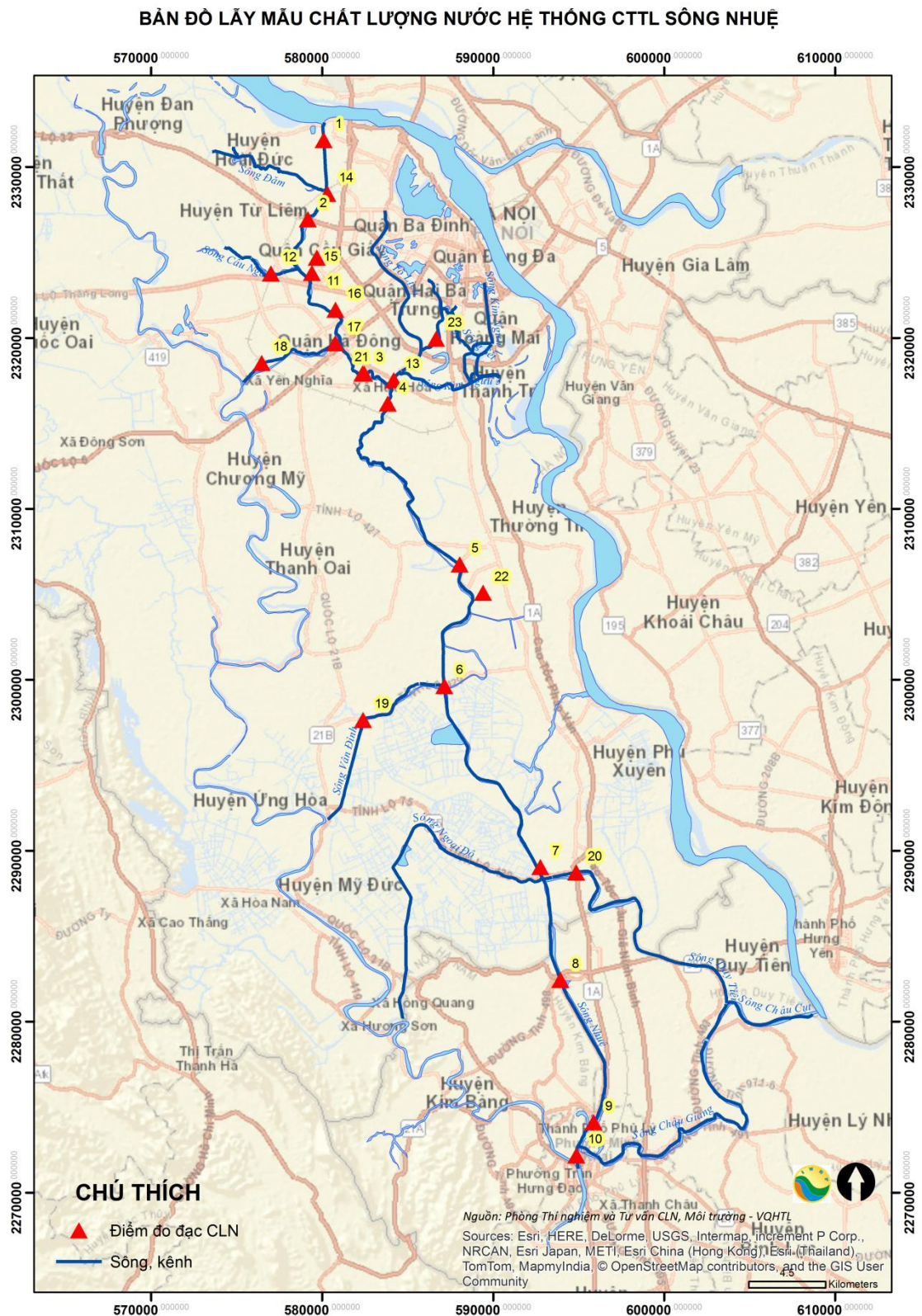
Bảng 1: MÔ TẢ TỔNG QUAN 23 VỊ TRÍ QUAN TRẮC

TT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	MÔ TẢ
I	Trục chính sông Nhuệ	
1	Cống Liên Mạc	Là vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ, nằm ở quận Bắc Từ Liêm. Gồm 2 cống điều tiết Liên Mạc 1, và Liên Mạc 2. Cống Liên Mạc 1 thường mở thông, Liên Mạc 2 vận hành đóng mở theo mực nước ngoài sông Hồng để lấy nước vào trong hệ thống.
2	Cầu Diễn	Nằm trên trục chính sông Nhuệ, là điểm giao cắt của QL32 qua sông Nhuệ phân chia ranh giới 2 quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm. Dòng chính sông Nhuệ tại vị trí này đã có sự nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La vào.
3	Đập Hà Đông	Vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập, nằm trên trục chính sông Nhuệ thuộc khu vực quận Hà Đông. Tại vị trí này dòng chính sông Nhuệ đã có sự nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.
4	Cầu Tó	Nằm trên trục chính sông Nhuệ thuộc địa phận huyện Thanh Trì. Dòng chính sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.

5	Cầu Xém	Nằm trên trục chính sông Nhuệ thuộc địa phận huyện Thường Tín. Dòng chính sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đô về tới cầu Xém.
6	Đập Đồng Quan	Vị trí lấy mẫu ở thượng lưu Đập thuộc địa phận huyện Phú Xuyên. Dòng chính sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.
7	Cầu Thần	Nằm trên trục chính sông Nhuệ, là điểm ngăn cách giữa 2 huyện Phú Xuyên và Ứng Hòa. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.
8	Đập Nhật Tựu	Vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập thuộc địa phận huyện Kim Bảng, Hà Nam.
9	Cống Lương Cô	Nằm trên trục chính sông Nhuệ thuộc địa phận huyện Kim Bảng, Hà Nam.
10	Cầu Phù Vân	Là điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.
II Điểm ô nhiễm nghiêm trọng, kênh trục chính và kênh tiêu		
11	Sông Đăm	Là một nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ thuộc địa phận quận Bắc Từ Liêm. Vị trí đo đạc nằm ở hạ lưu sông Đăm, trước khi nhập vào sông Nhuệ, tại vị trí này sẽ khống chế toàn bộ lượng nước thải từ các hoạt động nông nghiệp, sản xuất của khu vực huyện Đan Phượng và một phần quận Bắc Từ Liêm.
12	Sông Cầu Ngà	Là một nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ thuộc địa phận quận Nam Từ Liêm. Một phần diện tích tưới của huyện Hoài Đức lấy nước từ sông Cầu Ngà tuy nhiên hiện nay chất lượng nước sông bị ô nhiễm nặng nề, không đủ điều kiện cấp nước cho tưới.
13	Đập Thanh Liệt	Vị trí lấy mẫu nằm ở thượng lưu đập, khống chế toàn bộ nước thải từ nội thành Hà Nội qua sông Tô Lịch đổ vào sông Nhuệ. Những năm gần đây đập Thanh Liệt thường mở vào mùa mưa để tiêu nước từ nội thành ra sông Nhuệ, mùa khô đập Thanh Liệt thường đóng, nước sông Tô Lịch đưa về NMN Yên Sở để xử lý.
14	Kênh Xuân La	Vị trí lấy mẫu ở hạ lưu kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ thuộc địa phận quận Bắc Từ Liêm. Kênh Xuân La bị ô nhiễm nặng do tiếp nhận toàn bộ nước thải từ quận Tây Hồ, Bắc Từ Liêm và 1 phần quận Cầu Giấy.
15	Kênh Phú Đô	Là một nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, khống chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình trước khi đổ ra sông Nhuệ.

16	Kênh tiêu Trung Văn	Là một nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình trước khi đổ ra sông Nhuệ.
17	Cầu Am	Là một nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.
18	Kênh La Khê	Vị trí đo đạc tại cầu La Khê trên kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn sau khi đã tiếp nhận nước thải sinh hoạt, nước thải nông nghiệp và nước thải một số làng nghề trong đó có nước thải dệt nhuộm từ làng nghề lụa Vạn Phúc.
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Là một nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy. Các huyện Thanh Oai, Ứng Hòa lấy nước từ kênh Vân Đình để tưới. Vị trí lấy mẫu tại cầu Bàu trên kênh Vân Đình chịu ảnh hưởng của nước thải làng nghề mây tre đan quanh khu vực.
20	Kênh Duy Tiên	Vị trí đo đạc tại cầu Giẽ trên kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.
21	Kênh Yên Xá	Là một nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ. Nước thải từ quận Thanh Xuân, một phần huyện Thanh Trì và các bệnh viện lớn như bệnh viện 103, Viện Bỏng Quốc Gia, Viện K Tân Triều đổ vào kênh Yên Xá.
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Là một nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.
23	Kênh Hòa Bình	Là một nhánh bên bờ tả sông Nhuệ thuộc địa phận huyện Thanh Trì. Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ, do kênh Hòa Bình chịu ảnh hưởng của chất lượng nước sông Tô Lịch và nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi của các khu dân cư xung quanh hai bên bờ kênh, đặc biệt là nước thải từ khu nghĩa trang Văn Điển.

Hình 1: BẢN ĐỒ LẤY MẪU CLN HỆ THỐNG CTTL SÔNG NHUỆ NĂM 2021



2. Thông tin lúc lấy mẫu

Tổng hợp thông tin lấy mẫu:

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN QUAN TRẮC

STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
1	NM1	Cống Liên Mạc	Trời mưa nhỏ, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 95%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Nước đứng, không có dòng chảy. Hạ lưu cống có nhiều bèo. Nước màu xanh.	Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông, mực nước trong sông thấp.	Trong tuần từ 09/03/2021 đến 15/03/2021 trong hệ thống thủy lợi sông Nhuệ đã cấy xong các diện tích lúa từ lâu; hiện đang phát triển tốt. Mặt khác trong tuần dự báo có mưa nhỏ nên các diện tích tưới tận dụng đủ lượng nước mưa này cho cây phát triển.
2	NM 2	Cầu Diễn	Trời mưa nhỏ, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 94%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh đen.	Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình.	
3	NM 3	Đập Hà Đông	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 93%, gió ĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở, mực nước trung bình.	
4	NM 4	Cầu Tó	Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 23^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 91%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 98%. Nước màu đen, mùi hôi thối.	Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải.	
5	NM 5	Cầu Xém	Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 85%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 92%. Trên sông nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp.	
6	NM 6	Đập Đồng Quan	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 89%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 90%. Nước màu đen, mùi hôi thối.	Dòng chảy nhanh về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở thông.	
7	NM 7	Cầu Thần	Trời nắng, $t^{\circ} = 25^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 85%, gió ĐN 13 km/h, mật độ mây 97%. Nước ô nhiễm từ thượng lưu chưa chảy về tới Cầu Thần. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình.	

STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
8	NM 8	Đập Nhật Tựu	Trời mưa nhỏ, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 90%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập mở hé, mực nước trung bình.	
9	NM 9	Công Lương Cồ	Trời nắng, $t^{\circ} = 26^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 78%, gió NĐN 18 km/h, mật độ mây 97%. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm về hạ lưu, công mở thông, mực nước trung bình.	
10	NM 10	Cầu Phù Vân	Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 23^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 75%, gió NĐN 18 km/h, mật độ mây 97%. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình.	
11	NM 11	Sông Đăm	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 89%, gió NĐN 11 km/h, mật độ mây 90%. Hai bên kênh có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm từ hướng sông Đáy về, mực nước trung bình.	
12	NM 12	Sông Cầu Ngà	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 97%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xanh đen.	Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp.	
13	NM 13	Đập Thanh Liệt	Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 90%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu đen, mùi hôi thối.	Không có dòng chảy, mực nước thượng lưu cao hơn mực nước hạ lưu, đập đóng.	
14	NM 14	Kênh Xuân La	Trời mưa nhỏ, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 95%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối. Tại điểm nhập lưu phân biệt rõ 2 màu vàng xanh và xanh đen, có nổi bọt.	Công mở, dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước trung bình.	
15	NM 15	Kênh Phú Đô	Trời mưa nhỏ, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 95%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xám đen.	Dòng chảy chậm. Công mở tiêu nước ra sông Nhuệ.	
16	NM 16	Kênh tiêu Trung Văn	Trời mưa nhỏ, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 95%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xám đen.	Dòng chảy chậm, công mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước	

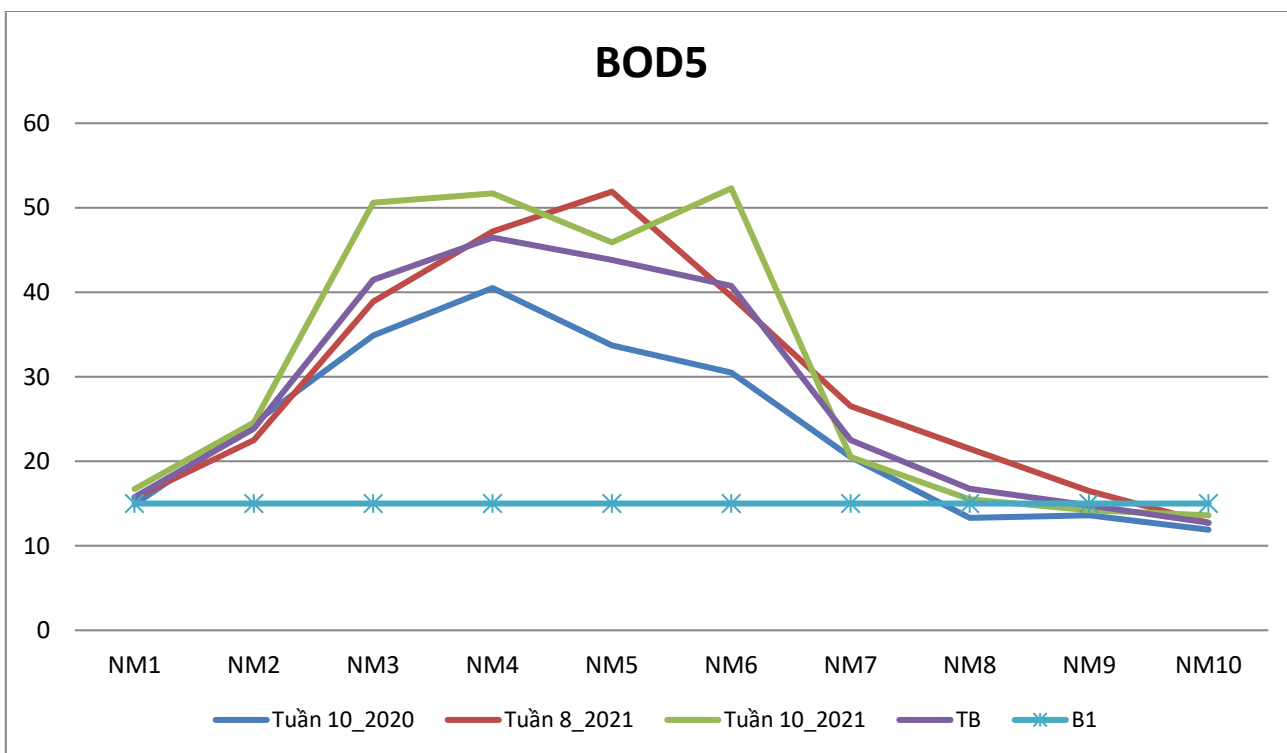
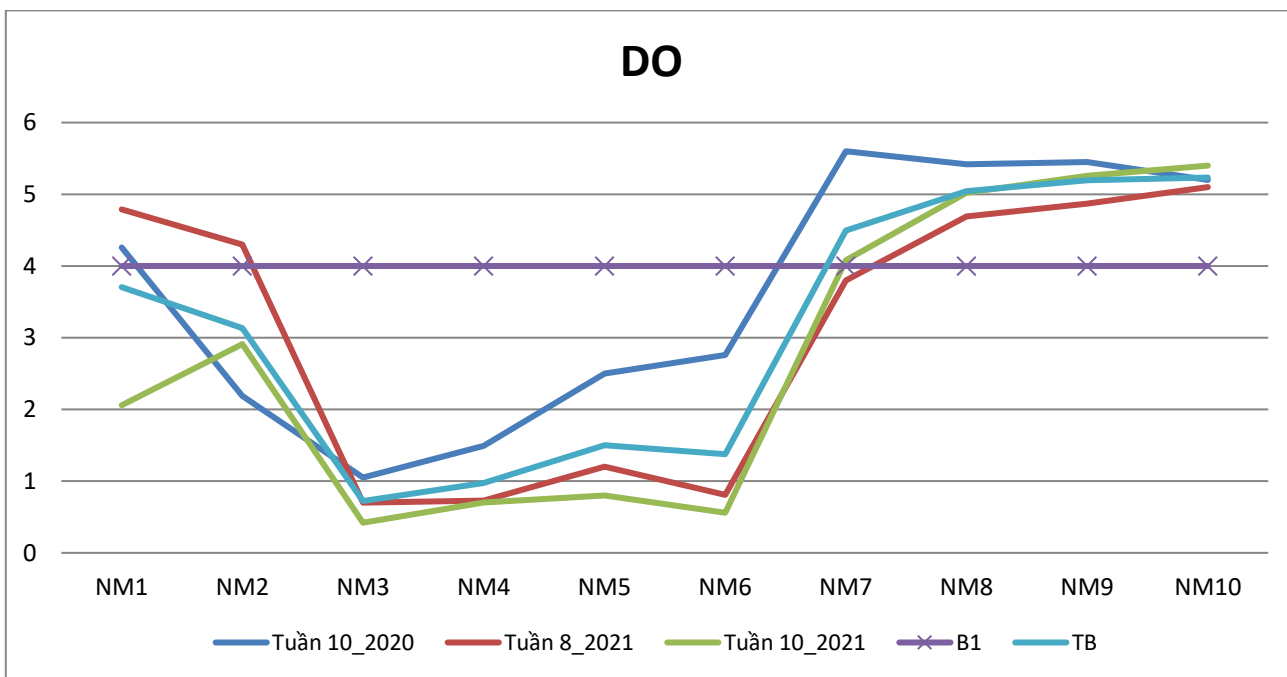
STT	Ký hiệu	Tên	Đặc điểm lấy mẫu	Vận hành công trình	Tình hình sản xuất
				thấp.	
17	NM 17	Cầu Am	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 92%, gió ĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu đen, mùi hôi thối.	Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang thi công làm kè 2 bên kênh.	
18	NM 18	Kênh La Khê	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 93%, gió ĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu đen, mùi hôi thối.	Dòng chảy chậm về hướng Yên Nghĩa. Mực nước trung bình. Đang làm kè bên bờ tả kênh.	
19	NM 19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Trời nhiều mây, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 89%, gió NĐN 11 km/h, mật độ mây 90%. Hai bên kênh có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm từ hướng sông Đáy về, mực nước trung bình.	
20	NM 20	Kênh Duy Tiên	Trời nắng, $t^{\circ} = 25^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 85%, gió NĐN 13 km/h, mật độ mây 97%. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm, nước từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình.	
21	NM 21	Kênh Yên Xá	Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 22^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 85%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Nước màu xám đục.	Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở, mực nước thấp.	
22	NM 22	Sông Tô Lịch trước NL sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 24^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 85%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 92%. Nước màu xanh lục.	Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao. Dưới chân cầu có nhiều rác.	
23	NM 23	Kênh Hòa Bình	Trời hửng nắng, $t^{\circ} = 23^{\circ}\text{C}$, độ ẩm 91%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 98%. Nước màu xanh lục.	Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước cao. Hai bên kênh nhiều rác thải.	

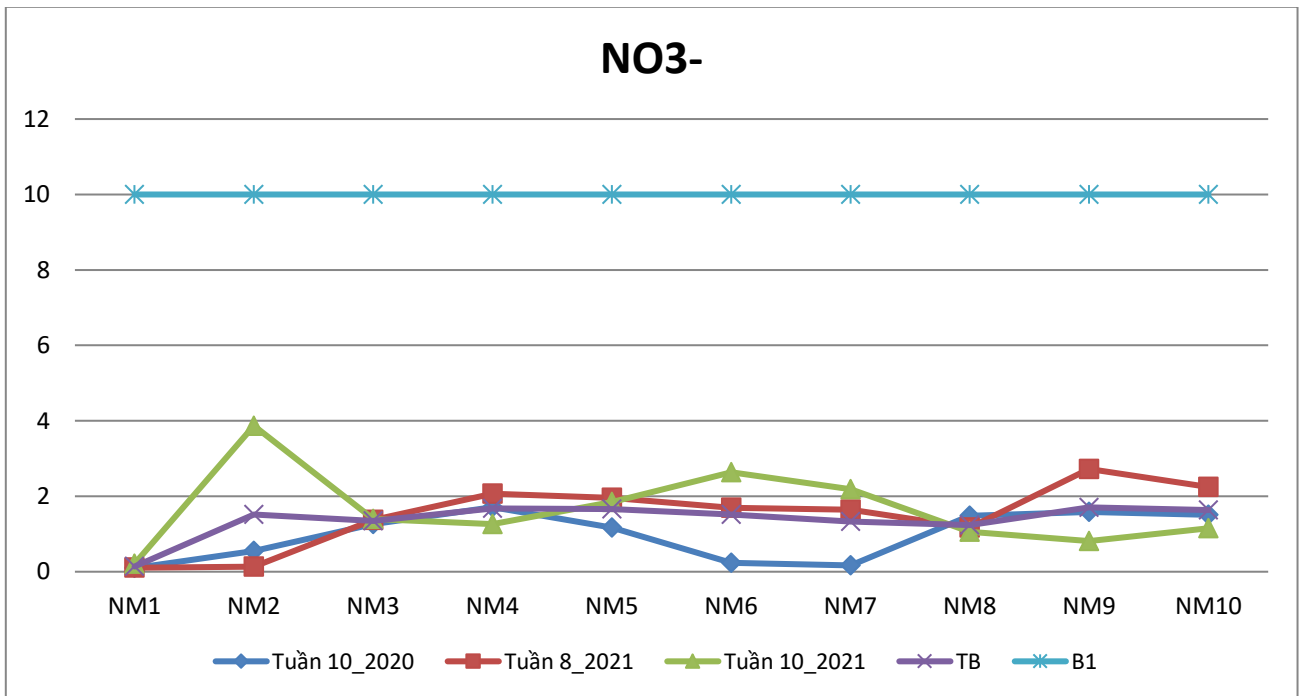
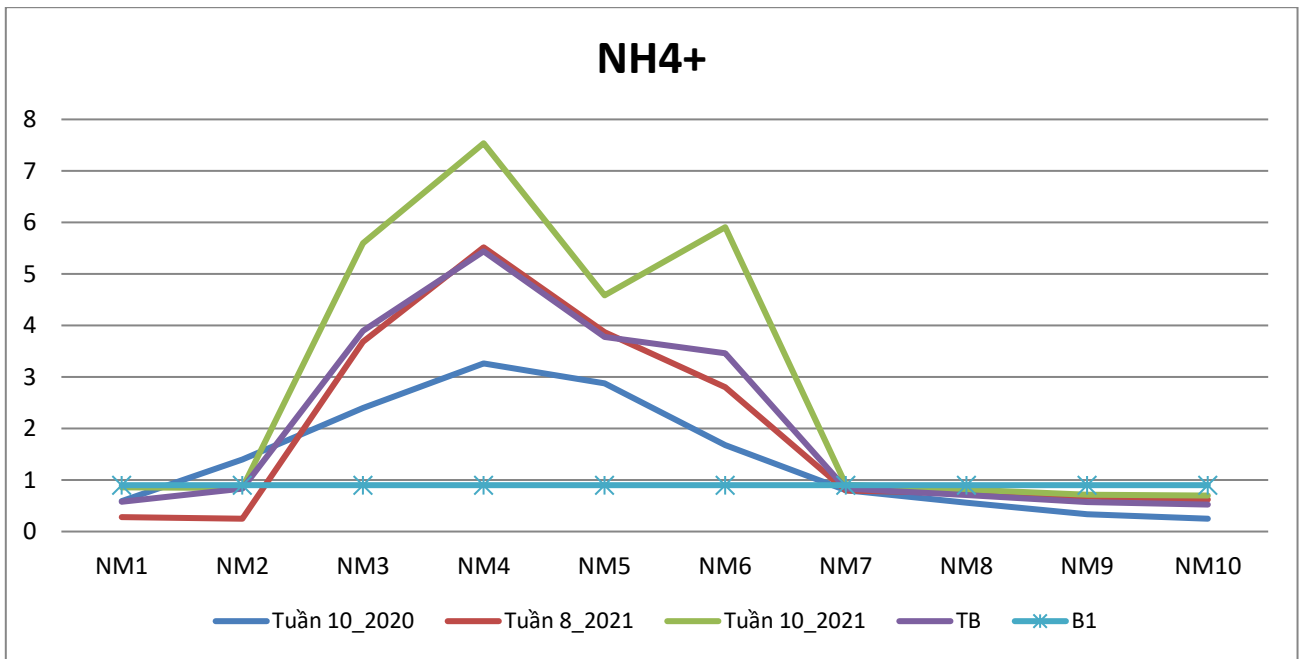
3. Kết quả đo đạc

Giá trị các thông số DO, BOD₅, NH₄⁺, NO₃⁻ giữa Tuần 10 năm 2021 với cùng thời kỳ năm trước (Tuần 10 năm 2020) và đợt trước (Tuần 8 năm 2021) cho thấy:

Hàm lượng DO Tuần 10 năm 2021 trực chính sông Nhuệ nhìn chung thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng BOD₅ ngược lại với hàm lượng DO.

Hàm lượng NH₄⁺ và NO₃⁻ cao đợt trước và thấp hơn cùng kỳ năm trước.

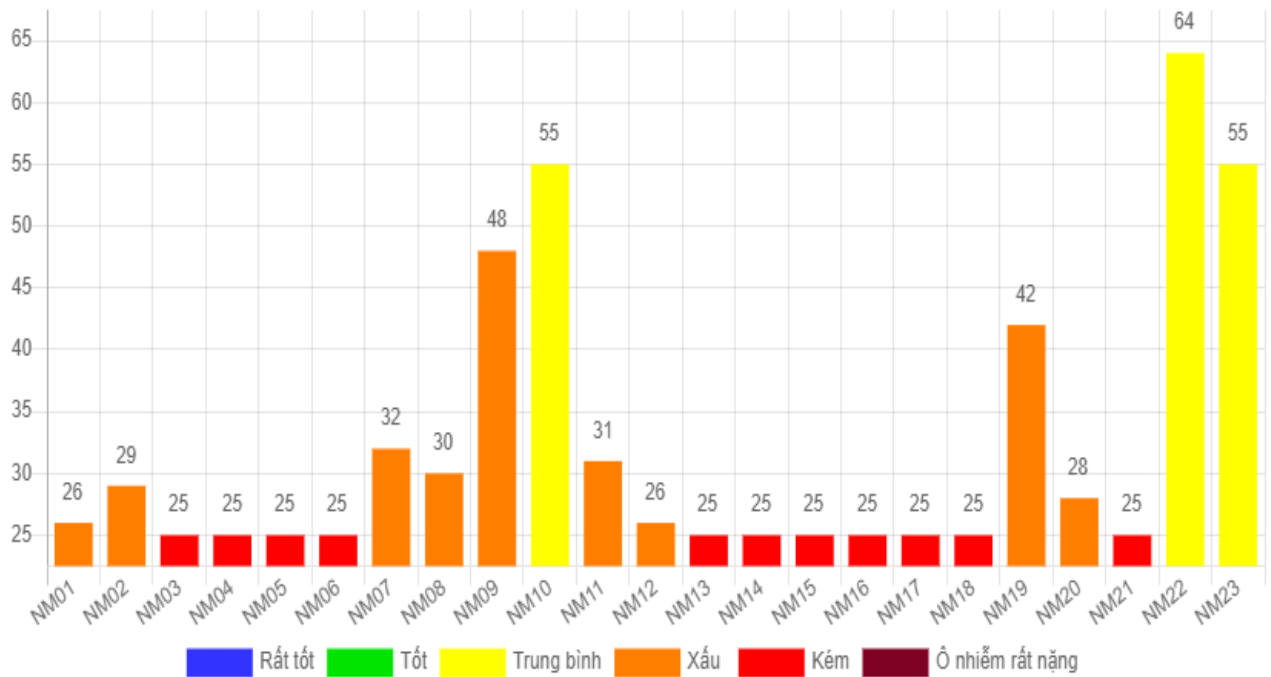




4. Kết quả chỉ số chất lượng nước (WQI)

Kết quả tính toán WQI tuần 10 năm 2021 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng 25 ÷ 64 cho thấy có 11 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (màu đỏ - kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 9 vị trí nước thuộc loại IV (màu da cam – xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Có 3 vị trí chất lượng nước thuộc loại III (màu vàng – trung bình): Nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

Biểu đồ WQI_Đ1T3_2021



II. Dự báo chất lượng nước tuần từ ngày 09/03/2021 đến ngày 15/03/2021

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tuần

Lượng mưa lũy tích từ 1/6/2020 đến hiện tại tại các trạm trong vùng hầu hết thấp hơn so với TBNN từ 1 ÷ 14.3%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019-2020 từ 2.7 ÷ 15.4%; so với cùng kỳ năm 2018-2019 trong vùng thấp hơn từ 8.7 ÷ 31.5%. Dự báo lượng mưa cả vùng trong tuần từ 5/3 - 11/3/2021 có trạm sẽ cao hơn khoảng từ 137.5 đến 214.6% so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 2: DIỄN BIẾN MƯA LŨY TÍCH CÁC TRẠM VÙNG NGHIÊN CỨU

T T	Trạm	Lượng mưa trong tuần(12/2-18/2) (mm)	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến 18/2/2021 (mm)	So với TBNN cùng kỳ (+/- (%))			Lượng mưa dự báo tuần (mm)	
				TBNN	2020	2019	18/2	19/2 -25/2/20 21
1	Hà Đông	11,0	1116	-14	-10	-31	1,5	22,3
2	Láng	17,6	1233	-8	-4	-18	1,7	21,8

3	Hà Nam	15,2	1379	-12	-15	-32	1,4	27,6
---	--------	------	------	-----	-----	-----	-----	------

Tuần tới dự báo mực nước trung bình tại các công trình trạm bơm, cống có xu thế giảm so với tuần hiện tại, riêng công trình trạm bơm Trung Hà 2 mực nước trung bình có xu thế tăng so với tuần hiện tại.

Bảng 3: NGUỒN NƯỚC TẠI CỐNG, TRẠM BƠM VÙNG NGHIÊN CỨU

TT	Tên công trình	Mực nước thiết kế (m)	Mực nước TB tuần hiện tại (m)	Mực nước TB tuần tới (m)	Mực nước MAX tuần tới (m)	Mực nước MIN tuần tới (m)	Dự báo xu thế tại công trình so với hiện tại
1	TB Trung Hà 2	7.50	6,06	6,31	6,64	6,07	Tăng
2	TB Phù Sa	5.20	1,25	1,02	1,47	0,60	Giảm
3	TB DC Phù Sa	2.00					
4	Cống Cẩm Đình	5.50	1,04	1,49	0,61	1,04	Giảm
5	TB Đan Hoài	1.08	0,83	1,45	0,17	0,83	Giảm
6	Cống Liên Mạc	3.77	0,74	1,38	0,06	0,74	Giảm
7	TB Hồng Vân	1.00	0,94	1,61	0,25	0,94	Giảm
8	TB Thụy Phú	1.00	0,79	1,54	0,04	0,79	Giảm

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần

So sánh kết quả giữa thực đo và dự báo cho thấy hàm lượng DO và BOD₅ trong tuần 10 biến đổi khá phức tạp; tăng giảm tùy từng vị trí. Hàm lượng NH₄⁺ có xu thế tăng; hàm lượng NO₃⁻ có xu thế tăng ở trực chính sông Nhuệ và giảm ở các kênh nhánh.

Kết quả dự báo cho thấy CLN trong hệ thống CTTL Sông Nhuệ tuần tới mặc dù dự báo mực nước tại đầu nguồn cống Liên Mạc giảm khó khăn cho việc lấy nước đầu vào nhưng CLN trong hệ thống sẽ có xu thế giảm ô nhiễm do trên lưu vực có mưa.

Bảng 5: SỐ LIỆU DỰ BÁO CLN TUẦN 10 NĂM 2021 HTCTTL SÔNG NHUỆ

Vị trí	Thực đo	DO							B1-QCVN 08-2015	Đánh giá
		Tuần dự báo								
		09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03	15/03		
Cống Liên Mạc	2.06	1.67	1.66	1.66	1.65	1.64	1.63	1.63	4	G
Cầu Diễn	2.91	3.56	3.56	3.56	3.56	3.56	3.56	3.56	4	T

Đập Hà Đông	0.42	1.57	1.57	1.57	1.57	1.57	1.57	1.57	4	T
Cầu Tó	0.7	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	4	T
Cầu Xém	0.8	0.74	0.78	0.78	0.78	0.78	0.78	0.78	4	G
Đập Đồng Quan	0.56	1.27	1.54	1.49	1.43	1.49	1.56	1.56	4	T
Cầu Thần	4.08	0.66	1.02	0.77	0.33	0.32	0.32	0.31	4	G
Đập Nhật Tựu	5.02	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	5.04	4	T
Cống Lương Cỏ	5.26	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	4	G
Cầu Phù Vân	5.4	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	4	G
Sông Đăm	4.39	5.16	5.16	5.16	5.16	5.16	5.16	5.16	4	T
Sông Cầu Ngà	0.62	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	3.79	4	T
Đập Thanh Liệt	0.5	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	4	G
Kênh Xuân La	0.92	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	0.49	4	G
Kênh Phú Đô	0.7	1.20	1.20	1.20	1.20	1.20	1.20	1.20	4	T
K.Trung Vãn	0.82	0.43	0.43	0.43	0.43	0.43	0.43	0.43	4	G
Cầu Am	0.8	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	0.35	4	G
Kênh La Khê	0.72	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4.15	4	T
Kênh Vân Đình	4.86	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	4	T
Kênh Duy Tiên	4.26	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4.10	4	G
Kênh Yên Xá	0.7	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	0.40	4	G
Sông Tô Lịch	5.1	4.74	4.74	4.74	4.74	4.74	4.74	4.74	4	G
Kênh Hòa Bình	4.54	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	4	T
BOD₅									B1- QCVN 08- 2015	Đánh giá
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo								
		09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03	15/03		
Cống Liên Mạc	16.7	47.47	47.27	47.08	46.91	46.75	46.60	46.47	15	T
Cầu Diễn	24.6	31.53	31.58	31.60	31.60	31.60	31.60	31.60	15	T
Đập Hà Đông	50.6	44.02	44.04	44.05	44.06	44.06	44.06	44.06	15	G

Cầu Tó	51.7	48.28	48.28	48.29	48.30	48.30	48.30	48.30	15	G
Cầu Xém	45.9	48.51	48.57	48.56	48.56	48.54	48.53	48.52	15	T
Cầu Thân	52.3	45.23	42.93	43.58	44.32	44.03	43.74	43.65	15	G
Đ. Đồng Quan	20.5	53.16	49.10	49.94	51.80	52.15	52.52	52.27	15	T
Đập Nhật Tựu	15.5	28.70	28.70	28.70	28.70	28.70	28.70	28.70	15	T
C. Lương Cỏ	14.2	12.61	12.61	12.61	12.61	12.61	12.61	12.61	15	G
Cầu Phù Vân	13.6	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	15	G
Sông Dăm	14.7	21.70	21.70	21.70	21.70	21.70	21.70	21.70	15	T
Sông Cầu Ngà	37.6	28.70	28.70	28.70	28.70	28.70	28.70	28.70	15	G
Đập Thanh Liệt	53.7	52.30	52.30	52.30	52.30	52.30	52.30	52.30	15	G
Kênh Xuân La	60.4	57.60	57.60	57.60	57.60	57.60	57.60	57.60	15	G
Kênh Phú Đô	48.7	54.70	54.70	54.70	54.70	54.70	54.70	54.70	15	T
K. Trung Vãn	45.9	48.90	48.90	48.90	48.90	48.90	48.90	48.90	15	T
Cầu Am	61.7	58.50	58.50	58.50	58.50	58.50	58.50	58.50	15	G
Kênh La Khê	55.9	30.30	30.30	30.30	30.30	30.30	30.30	30.30	15	G
Kênh Vân Đình	20.3	23.50	23.50	23.50	23.50	23.50	23.50	23.50	15	T
Kênh Duy Tiên	18.6	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	22.70	15	T
Kênh Yên Xá	51.3	51.30	51.30	51.30	51.30	51.30	51.30	51.30	15	=
Sông Tô Lịch	16.3	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	18.70	15	T
Kênh Hòa Bình	20.5	21.70	21.70	21.70	21.70	21.70	21.70	21.70	15	T
NH₄⁺									B1- QCVN 08- 2015	Đánh giá
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo								
		09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03	15/03		
Cống Liên Mạc	0.855	5.99	6.03	6.07	6.10	6.13	6.16	6.19	0.9	T
Cầu Diễn	0.847	2.71	2.72	2.73	2.73	2.73	2.73	2.73	0.9	T
Đập Hà Đông	5.594	5.82	5.83	5.83	5.83	5.83	5.83	5.83	0.9	T
Cầu Tó	7.537	6.90	6.91	6.91	6.91	6.91	6.91	6.91	0.9	G

Cầu Xém	4.584	6.98	6.97	6.97	6.97	6.97	6.96	6.96	0.9	T
Đập Đồng Quan	5.905	6.18	5.50	5.64	5.79	5.74	5.67	5.66	0.9	T-G
Cầu Thần	0.909	8.10	7.26	7.40	7.80	7.85	7.91	7.88	0.9	T
Đập Nhật Tựu	0.816	0.63	0.63	0.63	0.63	0.63	0.63	0.63	0.9	G
Cống Lương Cổ	0.715	0.78	0.78	0.78	0.78	0.78	0.78	0.78	0.9	T
Cầu Phù Vân	0.699	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.9	T
Sông Đăm	0.73	0.26	0.26	0.26	0.26	0.26	0.26	0.26	0.9	G
Sông Cầu Ngà	4.009	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.9	G
Đập Thanh Liệt	5.284	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	7.90	0.9	T
Kênh Xuân La	4.429	8.70	8.70	8.70	8.70	8.70	8.70	8.70	0.9	T
Kênh Phú Đô	4.74	7.60	7.60	7.60	7.60	7.60	7.60	7.60	0.9	T
Kênh Trung Văn	4.351	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	5.21	0.9	T
Cầu Am	5.828	6.60	6.60	6.60	6.60	6.60	6.60	6.60	0.9	T
Kênh La Khê	6.294	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.9	G
Kênh Vân Đình	0.932	0.58	0.58	0.58	0.58	0.58	0.58	0.58	0.9	G
Kênh Duy Tiên	0.793	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.87	0.9	T
Kênh Yên Xá	8.392	10.40	10.40	10.40	10.40	10.40	10.40	10.40	0.9	T
Sông Tô Lịch	0.591	0.63	0.63	0.63	0.63	0.63	0.63	0.63	0.9	T
Kênh Hòa Bình	0.901	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.60	0.9	G

NO₃⁻									B1- QCVN 08- 2015	Đánh giá
Vị trí	Thực đo	Tuần dự báo								
		09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03	15/03		
Cống Liên Mạc	0.212	6.73	7.01	7.27	7.50	7.72	7.92	8.11	10	T
Cầu Diễn	3.87	4.76	4.72	4.71	4.71	4.71	4.71	4.71	10	T
Đập Hà Đông	1.395	9.45	9.43	9.43	9.43	9.43	9.43	9.43	10	T
Cầu Tó	1.26	11.03	11.03	11.02	11.02	11.02	11.02	11.02	10	T

Cầu Xém	1.845	11.03	11.05	11.05	11.06	11.06	11.07	11.08	10	T
Đập Đồng Quan	2.633	10.14	10.60	10.55	10.60	10.24	9.98	9.93	10	T
Cầu Thần	2.183	9.04	8.67	10.39	12.04	12.31	12.54	12.59	10	T
Đập Nhật Tựu	1.058	3.17	3.17	3.17	3.17	3.17	3.17	3.17	10	T
Công Lương Cổ	0.81	9.99	9.99	9.99	9.99	9.99	9.99	9.99	10	T
Cầu Phù Vân	1.148	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10.00	10	T
Sông Đăm	0.855	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	0.91	10	T
Sông Cầu Ngà	2.07	0.95	0.95	0.95	0.95	0.95	0.95	0.95	10	G
Đập Thanh Liệt	2.408	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	12.70	10	T
Kênh Xuân La	1.845	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	6.10	10	T
Kênh Phú Đô	1.328	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20	10	T
Kênh Trung Văn	1.62	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	10	T
Cầu Am	1.553	4.92	4.92	4.92	4.92	4.92	4.92	4.92	10	T
Kênh La Khê	1.463	1.12	1.12	1.12	1.12	1.12	1.12	1.12	10	G
Kênh Vân Đình	1.395	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	10	T
Kênh Duy Tiên	1.913	6.20	6.20	6.20	6.20	6.20	6.20	6.20	10	T
Kênh Yên Xá	1.328	9.90	9.90	9.90	9.90	9.90	9.90	9.90	10	T
Sông Tô Lịch	1.17	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	10	T
Kênh Hòa Bình	1.62	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	8.10	10	T

III. Các đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét

Trong tuần 10 trong hệ thống gần như không lấy nước tưới. CLN trên toàn bộ hệ thống nhìn chung vẫn bị ô nhiễm.

2. Dự báo chung

Trong tuần 10 năm 2021 CLN trong HTCTTL Sông Nhuệ có xu thế ô nhiễm từ thượng lưu do hệ thống khó khăn trong việc lấy nước vào khi mực nước sông Hồng tại Liên mạc xuống thấp. Trong hệ thống do trên lưu vực có mưa nên CLN sẽ có xu thế giảm ô nhiễm.

3. Đề xuất

Đóng cống Liên Mạc để hạn chế nước từ hệ thống chảy ngược ra sông Hồng. Hạ lưu mở đập Nhật Tựu tiêu nước ra sông Đáy hoặc tận dụng triều đẩy nước sông Đáy vào hệ thống./.

Nơi nhận:

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

- Tổng cục Thủy lợi;
- Viện kỹ thuật TNN;
- Cty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Nhuệ;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Lưu Phòng TN&TV QL CLN,MT.